

# THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

## NĂM HỌC 2025

Trường Đại học Công nghệ Đông Á là trường đại học ứng dụng, đào tạo đa ngành với 3 hệ: Đại học và Sau đại học cùng nhiều loại hình đào tạo: Liên thông và Chính quy. Hiện nay, Trường đang đào tạo 28 ngành, chuyên ngành đại học chính quy và 02 ngành Sau đại học (Kế toán, Quản trị kinh doanh).

MÃ TRƯỜNG: DDA

1. Năm học 2025, Trường Đại học Công nghệ Đông Á tuyển sinh Đại học gồm các ngành:

| TT                               | Tên ngành đào tạo                            | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển                              |
|----------------------------------|----------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------|
| <b>Các ngành đào tạo Đại học</b> |                                              |          |                                                   |
| 1.                               | Công nghệ thông tin                          | 7480201  | A00: Toán, Vật lý, Hóa học                        |
| 2.                               | Thiết kế đồ họa số                           |          | A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh                      |
| 3.                               | Trí Tuệ nhân tạo ứng dụng                    |          | A02: Toán, Vật lý, Sinh học                       |
| 4.                               | Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử            | 7510301  | A03: Toán, Vật lý, Lịch sử                        |
| 5.                               | Công nghệ Bán dẫn                            |          | A05: Toán, Hoá học, Lịch sử                       |
| 6.                               | Công nghệ kỹ thuật ô tô                      |          | A06: Toán, Hoá học, Địa lí                        |
| 7.                               | Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển – Tự động hóa  | 7510205  | A07: Toán, Lịch sử, Địa lí                        |
| 8.                               | Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt (Nhiệt – Điện lạnh) |          | A08: Toán, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật |
| 9.                               | Điện lạnh và điều hoà không khí              |          | A09: Toán, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật  |
|                                  |                                              | 7510303  | A10: Toán, Vật lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật  |
|                                  |                                              |          | A11: Toán, Hoá học, Giáo dục kinh tế và pháp luật |
|                                  |                                              |          | C01: Ngữ Văn, Toán, Vật lý                        |
|                                  |                                              | 7510206  | C02: Toán, Ngữ Văn, Hoá học                       |
|                                  |                                              |          | C03: Toán, Ngữ Văn, Lịch sử                       |

|     |                                     |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|-------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10. | Công nghệ Chế tạo máy               | 7510202 | C14: Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật                                                                                                                                                                                                                                        |
| 11. | Cơ điện tử                          |         | D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 12. | Kỹ thuật Xây dựng                   | 7580201 | D07: Toán, Hoá học, Tiếng Anh                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 13. | Công nghệ Thực phẩm                 | 7540101 | *Áp dụng xét thêm các tổ hợp sau với các ngành:<br><br>– Công nghệ Thực phẩm: (B00: Toán, Hoá học, Sinh học, D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh)<br><br>– Thiết kế đồ hoạ số: (xét tuyển thêm khối ngành H,V Khối và sử dụng kết quả của các bài thi năng khiếu mà các thí sinh đã tham gia) |
| 14  | Kế Toán                             | 7340301 | A00: Toán, Vật lý, Hóa học                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 15  | Kế toán định hướng ACCA             |         | A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh<br>A03: Toán, Vật lý, Lịch sử                                                                                                                                                                                                                               |
| 16. | Tài chính Ngân hàng                 | 7340201 | C01: Toán, Ngữ Văn, Vật lí                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 17. | Quản trị kinh doanh                 | 7340101 | C02: Toán, Ngữ Văn, Hoá học<br>C03: Toán, Ngữ Văn, Lịch sử                                                                                                                                                                                                                               |
| 18. | Marketing                           | 7340101 | C04: Toán, Ngữ Văn, Địa lí                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 19. | Quản trị nhân lực                   | 7340404 | C14: Toán, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật                                                                                                                                                                                                                                        |
| 20. | Luật                                | 7380101 | D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh<br>D07: Toán, Hoá học, Tiếng Anh<br>D10: Toán, Tiếng Anh, Địa lí                                                                                                                                                                                           |
| 21. | Ngôn ngữ Anh                        | 7220201 | C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 22. | Ngôn Ngữ Trung Quốc                 | 7220204 | C01: Ngữ Văn, Toán, Vật lí<br>C02: Ngữ văn, Toán, Hoá học                                                                                                                                                                                                                                |
| 23  | Ngôn ngữ Hàn Quốc                   | 7220210 | C03: Toán, Ngữ văn, Lịch sử                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 24. | Ngôn ngữ Nhật Bản                   |         | C04: Toán, Ngữ văn, Địa lí                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 23. | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | C14: Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật                                                                                                                                                                                                                                        |

|     |                    |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----|--------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.  | Quản trị khách sạn | 7810201 | C19: Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật<br>C20: Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật<br>D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh<br>D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh<br>D04: Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung<br>D06: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Nhật<br>D78: Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh<br>D83: Ngữ văn, KHXH, Tiếng Trung<br>D66: Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh |
| 22. | Dược học           | 7720201 | A00: Toán, Vật lí, Hoá học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 23. | Điều dưỡng         | 7720301 | A02: Toán, Vật lí, Sinh học<br>A03: Toán Vật lí, Lịch sử<br>B00: Toán, Hoá học, Sinh học<br>B01: Toán, Sinh học, Lịch sử<br>B02: Toán, Sinh học, Địa lí<br>B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn<br>B04: Toán, Sinh học, Giáo dục kinh tế và pháp luật<br>B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh<br>D07: Toán, Hoá học, Tiếng Anh                                                                                                       |

## 2. Đối tượng tuyển sinh:

Học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương. (Đối với các thí sinh tốt nghiệp tại nước ngoài hoặc thí sinh nước ngoài cần có Công nhận văn bằng theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo.)

## 3. Phạm vi tuyển sinh:

Trong và ngoài nước.

#### 4. Phương thức tuyển sinh:

Trường Đại học Công nghệ Đông Á tuyển sinh bằng hình thức xét tuyển theo các phương thức:

##### 4.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên học bạ THPT:

=> Cách tính điểm: Tổng điểm 3 môn xét tuyển cả năm lớp 12 hoặc trung bình tổng điểm 6 học kỳ (kỳ 1 lớp 10 đến kỳ 2 lớp 12)

##### 4.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT Quốc gia.

##### 4.3. Xét tuyển kết hợp: Sử dụng điểm học bạ và điểm thi tốt nghiệp THPT

##### 4.4. Phương thức 3: Sử dụng kết quả thi của kỳ thi đánh giá năng lực (ĐHQGHN) và kỳ thi đánh giá tư duy (ĐHBKHN).

#### 5. Học phí và lệ phí xét tuyển:

##### 5.1 Các khoản thu ngoài học phí

- Hồ sơ và Lệ phí xét tuyển học bạ: 350.000đ/sinh viên
- Lệ phí nhập học: 50.000đ/sinh viên
- Lệ phí thư viện: 50.000đ/sinh viên
- Thẻ sinh viên: 50.000đ/sinh viên
- Bảo hiểm y tế bắt buộc: Theo quy định
- Khám sức khỏe: Theo quy định
- Đoàn phí: Theo quy định
- Lệ phí thi lại, học lại: Áp dụng cụ thể với từng môn học
- Đồng phục: 350.000đ.

##### 5.2 Học phí

Năm học 2025 dự kiến học phí Trường Đại học Công nghệ Đông Á cụ thể như sau:

Khối ngành kỹ thuật: 11.500.000đ – 14.500.000đ/kỳ.

Khối ngành kinh tế – xã hội: 12.000.000đ – 13.500.000đ/kỳ.

Khối ngành sức khỏe: 13.500.000 – 17.500.000đ/kỳ.

Ngoài các khoản phí đã được thông báo, nhà trường không tổ chức thu thêm bất cứ khoản phí nào khác nếu không có thông báo chính thức tới sinh viên và gia đình.

Thông tin chi tiết liên hệ hotline: 0243.555.2008

6. Phương thức Đăng ký xét tuyển (ĐKXT) của thí sinh:

*6.1 Hồ sơ bao gồm:*

- Hồ sơ kèm phiếu ĐKXT theo mẫu của nhà trường;
- Học bạ THPT (Bản photo công chứng, có thể bổ sung sau)
- Giấy tốt nghiệp tạm thời hoặc Bằng tốt nghiệp THPT photo công chứng;
- Giấy khai sinh bản sao;
- Chứng minh nhân dân photo công chứng;
- 02 ảnh 4×6 (ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh sau ảnh);
- Sổ Đoàn (Bổ sung sau);
- Giấy chứng nhận ưu tiên nếu có.

*6.2 Địa điểm nộp hồ sơ:*

– Phòng Tuyển sinh – Tầng 5, Trường Đại học Công nghệ Đông Á, Tòa nhà Polycó, Đường Trịnh Văn Bô, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

– Hotline: 0243.555.2008

|  |                                   |
|--|-----------------------------------|
|  | <p>HIỆU TRƯỞNG</p> <p>(Đã ký)</p> |
|--|-----------------------------------|

|  |                    |
|--|--------------------|
|  | TS. ĐÌNH VĂN THÀNH |
|--|--------------------|